|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 39/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 20 đến ngày 26 tháng 9 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 26,8 0C; Cao nhất: 360C; Thấp nhất: 19,80C;

Độ ẩm: Trung bình: 85 %; Cao nhất: 96,3 %; Thấp nhất: 77,8%.

- Nhận xét: Đầu kỳ có mưa nhỏ, mưa rào và giông; giữa đến cuối kỳ do ảnh hưởng của không khí lạnh đêm và sáng sớm có sương nhẹ, trời mát, ban ngày có nắng hanh.

- Dự báo trong tuần tới: Thời kỳ từ ngày 28/9-01/10 có mưa rào và dông rải rác, trong đó ngày 29-30/9, cục bộ có mưa to và dông mạnh, trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh. Những ngày khác phổ biến ít mưa, ngày trời nắng.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 26,3 0C; Cao nhất: 32,7 0C; Thấp nhất: 22 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 89 %; Cao nhất: 95,1 %; Thấp nhất: 83 %.

- Nhận xét: Đầu và giữa kỳ do chịu ảnh hưởng của Bão số 4 toàn vùng xảy ra mưa to đến rất to gây ảnh hưởng đến cây trồng và tiến độ thu hoạch. Cuối kỳ, mây thay đổi, ngày trời nắng. Gió nhẹ

- Dự báo trong tuần tới: Ngày nắng, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi; riêng thời kỳ từ khoảng 30/9-02/10 có khả năng xuất hiện mưa rào và dông rải rác. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 30 0C; Cao nhất: 34,9 0C; Thấp nhất: 27,2 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 76,0 %; Cao nhất: 83,5 %; Thấp nhất: 68,3 %.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 21,8 0C; Cao nhất: 31,9 0C; Thấp nhất: 15,2 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 91,0 %; Cao nhất: 96,9 %; Thấp nhất: 82,4 %.

- Nhận xét: Trong kỳ qua, do ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới, thời tiết khu vực Đồng bằng và Tây Nguyên thay đổi, ngày nắng gián đoạn, chiều tối và đêm có mưa rào và dông, cục bộ có nơi mưa vừa đến mưa to. Nhìn chung, lúa Hè Thu, lúa Mùa, cây công nghiệp, cây ăn quả, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Ngày nắng, chiều tối và đêm có mưa rào rải rác và có nơi có dông. Gió nhẹ.

+ Tây Nguyên: Ngày nắng, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 27,1 0C; Cao nhất: 34,4 0C; Thấp nhất: 23,9 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 88,4 %; Cao nhất: 96,5 %; Thấp nhất: 81 %.

- Nhận xét: Trong kỳ qua, khu vực phổ biến có mưa rào và dông vài nơi; riêng chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to..

- Dự báo trong tuần tới: Ngày nắng, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi. Trong mưa dông có khả năng xảy ra lốc, sét và gió giật mạnh.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

Lúa Mùa 2024: Diện tích đã gieo, cấy được **833.542 ha/ 832.572 ha**, đạt 101 % so với kế hoạch*.* Đến ngày 26/9/2024, đã thu hoạch được 126.604 ha, chiếm 15 % diện tích gieo trồng Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Trà sớm | Chín - Thu hoạch | 84.225 | 126.604 |
| Trà chính vụ | Đỏ đuôi- Chín, Thu hoạch | 498.429 |  |
| Trà muộn | Đòng, trỗ - Ngậm sữa, chắc xanh  | 124.284 |  |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **833.542/ 832.572** |

***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô Hè thu | Phát triển bắp – Thu hoạch | 187.900 |
| - Cây lạc | Phát triển củ | 5.506 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Cây cam, quýt | Phát triển quả | 40.923 |
| + Cây bưởi | Phát triển quả  | 36.363 |
| + Cây xoài | Chăm sóc sau thu hoạch | 19.521 |
| + Cây chuối | Phát triển thân lá – thu hoạch | 43.349 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc sau thu hoạch | 37.750 |
| + Cây vải | Phát triển lộc | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Cây chè | Phát triển búp – thu hái | 85.704 |
| + Cây sắn | Phát triển thân lá – củ | 68.172 |
| + Cây dong | Phát triển thân, củ | 1.340 |
| + Cây cà phê | Phát triển quả – thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lầm nghiệp | Phát triển lóng | 10.136 |
| + Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| + Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
| + Cây hồi | Kinh doanh | 34.825 |
| + Cây bạch đàn | KTCB – KD | 17.056 |
| + Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

Lúa Hè Thu, Mùa 2024: Diện tích đã gieo, cấy **294.424 ha/ 302.672 ha**, đạt 97,28% so với kế hoạch. Đến ngày 26/9/2024, đã thu hoạch được **258.198 ha**, chiếm 87,7% diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Trà sớm | Thu hoạch xong | 0 | 130.675 |
| Trà chính vụ | Chín - Thu hoạch | 23.871 | 127.523 |
| Trà muộn | Đòng, trỗ - Chín sữa | 12.356 |  |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **294.424/ 302.672** |

 ***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Ngô Hè Thu | PT bắp - Thu hoạch | 24.153 |
| Ngô Thu Đông | Gieo-7 lá- xoáy nõn  | 4.306 |
| Lạc Hè Thu | PT củ - Thu hoạch | 2.106 |
| Lạc Đông | Xuống giống - Cây con | 156 |
| Cây rau đậu | PT thân lá - Thu hoạch | 29.804 |
| Khoai lang | PT củ - Thu hoạch | 2.104 |
| Cây sắn | PT củ - Thu hoạch | 49.459 |
| Cây mía | Vươn lóng | 33.949 |
| Cây cam, chanh | KTCB- PT quả - thu hoạch | 36.828 |
| Cây cà phê | PT quả | 3.716 |
| Cây cao su | KTCB - KD | 69.801 |
| Cây hồ tiêu | PT quả - TH | 3.405 |
| Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| Cây thông | KTCB-KD | 94.627 |
| Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***c, Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong vụ***

|  |  |
| --- | --- |
| **Cây trồng bị ảnh hưởng** | **Diện tích bị ảnh hưởng và khắc phục (ha)** |
| **Giảm NS30-70%** | **Mất trắng (>70%)** | **Đã gieo cấy lại** | **Đã trồngcây khác** | **Để đất trống** |
| Lúa | 252,5 | 158,4 |  |  |  |
| Ngô và rau màu | 25,8 | 670,6 |  |  |  |
| Mía | 355,5 | 70 |  |  |  |
| Sắn | 45,2 | 5,8 |  |  |  |
| Cây ăn quả | 0,1 | 71,3 |  |  |  |
| Cây khác | 19,3 | 15,9 |  |  |  |
| **Tổng cộng** | **689,2** | **991,9** |  |  |  |

 ***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- LúaHè Thu 2024: Diện tích đã gieo cấy **343.834 ha/ 356.589 ha**,đạt 96,4 % so với kế hoạch. Đến ngày 26/9/2024, đã thu hoạch **236.475 ha**, chiếm 69% diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Thu hoạch xong | 0 | 79.632 |
| Chính vụ | Thu hoạch xong | 0 | 104.622 |
| Muộn | Chắc xanh - Thu hoạch | 4.339 | 29.765 |
| Tây Nguyên | Sớm | Chín - Thu hoạch | 14.968 | 22.456 |
| Chính vụ | Chắc xanh- Chín | 57.091 |   |
| Muộn | Trỗ - Ngậm sữa | 30.961 |   |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **343.834/ 356.589** |

- Lúa vụ Mùa 2024: Diện tích đã gieo cấy **78.139** **ha**. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Đòng trỗ - Ngậm sữa | 9.188 |
| Chính vụ | Mạ - Đẻ nhánh - Đứng cái | 48.656 |
| Tây Nguyên | Sớm | Đòng trỗ - Ngậm sữa | 18.482 |
| Chính vụ | Mạ - Đẻ nhánh - Đứng cái | 1.813 |
| **Tổng cộng** | **78.139** |

***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Hè Thu 2024 | Thâm râu - Thu hoạch | 131.958 |
| Ngô Mùa 2024 | Cây con - PTTL- Xoáy nõn | 30.824 |
| Đậu Hè Thu 2024 | Chắc quả - Thu hoạch | 46.385 |
| Đậu Mùa 2024 | PTTL - Ra hoa - Quả non | 22.019 |
| Lạc Hè Thu 2024 | Chắc quả - Thu hoạch | 11.968 |
| Lạc Mùa 2024 | PTTL - Ra hoa - Đâm tia | 4.450 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 61.666 |
| - Sắn  |   | ***234.917*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 44.189 |
| Hè Thu 2024 | PTTL - Nuôi củ | 31.490 |
| Vụ Mùa 2024 | Xuống giống | 6 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Nuôi củ | 12.531 |
| Hè Thu 2024 | PTTL - Nuôi củ | 144.686 |
| Vụ Mùa 2024 | Xuống giống | 2.016 |
| - Cây ăn quả: |   |   |
| Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| Sầu riêng  | Thu hoạch - Chăm sóc sau TH | 76.916 |
| Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 980 |
| Táo  | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.108 |
| Dừa  | Nhiều giai đoạn | 13.561 |
| Cây có múi | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp |   |   |
| Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 10.563 |
| Mía  | Nhiều giai đoạn | 102.571 |
| Cà phê | Nuôi quả - Chắc quả | 670.030 |
| Tiêu | Quả non - Nuôi quả | 74.978 |
| Điều | Chăm sóc | 135.437 |
| Cao su | Khai thác mủ | 276.708 |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

- Lúa Hè Thu 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **1.556.835 ha/ 1.540.011 ha**, đạt 101% so với kế hoạch; đã thu hoạch **1.417.105** **ha**,chiếm 91 % diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại** **(ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ |  |  |
| Đẻ nhánh |  |  |
| Đòng - trỗ | 4.022 |  |
| Chín | 135.708 |  |
| Thu hoạch |  | 1.417.105 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **1.556.835** |

- Lúa Thu Đông 2024: Tổng diện tích đã gieo sạ **772.788 ha/ 773.822 ha**, đạt 99,9 % so với kế hoạch. Đến ngày 26/9/2024, đã thu hoạch **147.041 ha**, chiếm 19% diện tích gieo trồng Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại** **(ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 162.614 |  |
| Đẻ nhánh | 157.088 |  |
| Đòng-trỗ | 120.012 |  |
| Chín | 186.033 |  |
| Thu hoạch |  | 147.041 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **772.788/ 773.822** |

***b) Cây trồng khác***

| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- |
| **- Cây rau** | Nhiều giai đoạn  | 83.675 |
| **- Cây ăn quả:** |  |   |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 175.211 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 130.384 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.374 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 57.829 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 59.778 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 64.877 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.472 |
| + Cây thanh Long | Chăm sóc, PTTL | 19.718 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.582 |
|  **Cây công nghiệp:** |   |  |
| + Cây cao su | Chăm sóc, PTTL | 518.120 |
| + Cây điều | Sau thu hoạch | 185.227 |
| + Cây sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 52.337 |
| + Cây tiêu | Ra hoa – Nuôi trái | 34.978 |
| + Cây cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 23.288 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 20.127 |
| **- Cây ngô (Bắp)** | Nhiều giai đoạn | 20.211 |

***c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | **Nguyên nhân** |
| **Giảm NS 30-70%** | **Mất trắng (>70%)** | **Đã gieo cấy, dặm lại** | **Khô hạn, nhiễm mặn (ha)** | **Ngập úng, đổ ngã** |
| Hè Thu 2024 | 7.019,5 | 1.012,5 | 603,8 | 1.098,5 (KG) | 6.933,5 (KG, VT, ST) |
| Thu đông- Mùa | 300,4 | 73,6 | 374 |  | 374 (KG, VL) |
| **Tổng** | **7.319,9** | **1.086,1** | **977,8** | **1.098,5** | **6.933,5** |

 \* Trong vụ Hè Thu 2024: Đã có 8.032 ha lúa bị thiệt hại. Trong đó:

 *- 1.098,5 ha lúa bị thiệt hại do khô hạn và nhiễm mặn, mức độ thiệt hại 30-70% là 474,8 ha; >70% là 623,7 ha* tại tỉnh Kiên Giang.

- 6.933,5 *ha lúa bị thiệt hại do ngập úng và đổ ngã, mức độ thiệt hại 30-70% là 6.544,7 ha; >70% là 388,8 ha* tại tỉnh Kiên Giang (6.884,2 ha), BR-VT (40,3 ha), Sóc Trăng (9 ha).

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 5.256 ha (giảm 570 ha so với kỳ trước, tăng 601 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha, phòng trừ trong kỳ 1.423 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, An Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Tây Ninh, Kiên Giang, Long An …;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 3.121 ha (giảm 406 ha so với kỳ trước, tăng 1.312 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 5.266 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Bắc Kạn, Lâm Đồng, Gia Lai, Kiên Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Long An…;

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 21.605 ha (tăng 18.775 ha so với kỳ trước, tăng 16.041 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 7.820 ha; phòng trừ trong kỳ 1.357 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Quảng Ninh, Ninh Bình, Gia Lai, Bình Thuận, An Giang, Sóc Trăng, Tây Ninh, Hậu Giang, Đồng Tháp, bạc Liêu…;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 4.669 ha (tăng 1.185 ha so với kỳ trước, giảm 11.849 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 338 ha; phòng trừ trong kỳ 2.641 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hà Nam, Hưng Yên, Ninh Bình, Tiền Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Đồng Nai, Long An, Bình Phước…;

***- Bọ phấn (rầy phấn trắng):*** Diện tích nhiễm 176 ha (tăng 64 ha so với tuần trước), phòng trừ trong kỳ 60 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Trà vinh, Đồng Tháp, An Giang,..

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.350 ha (giảm 33 ha so với kỳ trước, tăng 337 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 54 ha; phòng trừ trong kỳ 13.901 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Bắc Ninh, Hưng Yên, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk, Bạc Liêu, Hậu Giang, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu …;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 13.154 ha (tăng 4.861 ha so với kỳ trước, tăng 6.167 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 395 ha; phòng trừ trong kỳ 8.297 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nam Định, Bắc Giang, Điện Biên, Kiên Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, An Giang…;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 10.050 ha (tăng 3.128 ha so với kỳ trước, tăng 6.411 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 191 ha; phòng trừ trong kỳ 10.410 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, bắc ninh, Điện Biên, Thanh Hoá, Nghệ An, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Kiên Giang, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tiền Giang, An Giang, Vĩnh Long…;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 426 ha (giảm 32 ha so với kỳ trước, giảm 177 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 294 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Tháp, TP Hồ Chí Minh, An Giang, Hậu Giang, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu…

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 4.923 ha (tăng 2.178 ha so với kỳ trước, giảm 682 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 3.377 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Đồng Nai, Long An, Đồng Tháp, TP Hồ Chí Minh…;

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 5.587 ha (giảm 572 ha so với kỳ trước, giảm 7.756 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 138 ha; phòng trừ trong kỳ 580 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nội, Hà Nam, Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hoà, Gia Lai, Đắk Lắk, An Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh,…;

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 241 ha (giảm 39 ha so với kỳ trước, giảm 377 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 06 ha, phòng trừ trong kỳ 307 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh:Nam Định, Hải Dương, Hà Nội, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Phú Yên, Bình Thuận, Đồng Nai, …;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 244 ha (giảm 15 ha so với kỳ trước, giảm 291 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 13 ha; phòng trừ trong kỳ 86 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang.

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 4.727 ha (giảm 1.344 ha so với kỳ trước, tăng 252 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 73 ha; phòng trừ trong kỳ 5.308 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu;

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 5.486 ha (giảm 25 ha so với kỳ trước, giảm 04 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 28 ha; phòng trừ trong kỳ 159 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu, hậu Giang, Trà Vinh, Cà Mau, …;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 1.127 ha (giảm 12 ha so với kỳ trước, tăng 773 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 270 ha; phòng trừ trong kỳ 471 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng…;

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 1.019 ha (giảm 120 ha so với kỳ trước, giảm 31 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 17 ha; phòng trừ trong kỳ 215 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Bắc Giang, Yên Bái,… Nghệ An, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 588 ha (tăng 1 ha với kỳ trước, giảm 165 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 38 ha, mất trắng 05 ha tại tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 54 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh., Bình Phước…;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 4.162 ha (giảm 190 ha so với kỳ trước, tăng 620 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 418 ha; phòng trừ trong kỳ 6.347 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đồng Nai, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Phước, Hậu Giang, Sóc Trăng, …;

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 1.927 ha (tăng 41 ha so với kỳ trước, giảm 485 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 206 ha; phòng trừ trong kỳ 189 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.856 ha (tăng 22 ha so với kỳ trước, giảm 62 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 96 ha, mất trắng 1 ha; phòng trừ trong kỳ 287 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 1.336 ha (tăng 30 ha so với kỳ trước, tăng 219 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 174 ha; phòng trừ trong kỳ 154 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu…;

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 6.381 ha (giảm 628 ha so với kỳ trước, giảm 530 ha so CKNT); trong đó nhiễm nặng 90 ha; phòng trừ trong kỳ 5.564 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 5.665 ha (tăng 341 ha so với kỳ trước, giảm 1.283 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 06 ha; phòng trừ trong kỳ 10.422 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …;

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.344 ha (tăng 17 ha so với kỳ trước, tăng 706 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.331 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Phú Thọ, Sơn La, Lâm Đồng, Gia lai…;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 47.173 ha (giảm 1.803 ha với kỳ trước, giảm 12.767 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12.641 ha, phòng trừ môi giới truyền bệnh 2.056 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.107 ha (giảm 3 ha so với kỳ trước, giảm 53 ha so với CKNT), Nhiễm nặng 2 ha, phòng trừ trong kỳ 1.696 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, …;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 4.080 ha (giảm 83 ha so với kỳ trước, giảm 349 ha so với CKNT), nhiễm nặng 30 ha, phòng trừ trong kỳ 1.586 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu.

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ:

*- Rầy nâu – rầy lưng trắng:* tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại chủ yếu trên các trà lúa Mùa chính vụ- muộn, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ;

***-*** *Sâu cuốn lá nhỏ:* Tiếp tục phát sinh và gây hại tăng, đặc biệt trên các diện tích lúa muộn giống dài ngày. Hại nặng cục bộ trên những diện tích lúa phát triển xanh tốt, bón thừa đạm;

***-*** *Sâu đục thân 2 chấm:* Sâu non gây bông bạc một số diện tích lúa trỗ đầu tháng 10.

Ngoài ra, *Chuột, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn,…* tiếp tục hại.

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

- Các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *Rầy các loại, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, đen lép hạt, chuột,* ... tiếp tục phát sinh gây hại trên trà lúa mùa muộn tại Thanh Hóa, Nghệ An, mức độ nhẹ đến trung bình, nặng cục bộ.

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đồng bằng:

+ *Sâu đục thân, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh đen lép thối hạt*,...tiếp tục gây hại trên lúa Mùa trà sớm giai đoạn trỗ - chắc xanh.

+ *Bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh đạo ôn lá,*…hại lúa Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh - đòng.

- Tây Nguyên:

+ *Sâu đục thân, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt,*...hại lúa Hè Thu cuối vụ, lúa Mùa sớm giai đoạn trỗ - chắc xanh.

+ *Bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh đạo ôn lá,*…hại lúa Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh - đòng.

*- Chuột:* Gây hại rải rác trên các trà lúa.

*- Ốc bươu vàng:* Lây lan theo nguồn nước và gây hại rải rác trên lúa Mùa ởvùng trũng.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*- Rầy nâu:* trên đồng phổ biến rầy tuổi 4- trưởng thành xuất hiện và gây hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình, cục bộ hại nặng trên trà lúa giai đoạn đòng- trỗ. Các tỉnh tiếp tục khuyến cáo nông dân thăm đồng thường xuyên, nắm bắt sát tình hình rầy gây hại trên đồng để quản lý tốt đối tượng này.

- Hiện nay thời tiết thường có mưa nhiều vào chiều tối và đêm, ẩm độ không khí cao tạo điều kiện thuận lợi cho *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt,* .. phát triển gia tăng diện tích hại trong tuần tới. Khuyến cáo thăm đồng thường xuyên để phát hiện bệnh sớm và có biện pháp quản lý kịp thời, hiệu quả.

Ngoài ra, cần chú ý: *Ốc bươu vàng* gây hại trên trà lúa Thu Đông- Mùa mới xuống giống <15 ngày sau sạ (NSS.). *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín, áp dụng các biện pháp diệt chuột trên diện rộng, mang tính cộng đồng để tăng hiệu quả phòng, trừ.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn, chuột...* tiếp tục phát sinh gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

**- Trên cây rau, màu**: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh lở cổ rễ, bệnh sương mai ...*  tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự; *bệnh mốc sương, héo xanh, bệnh héo vàng...* tiếp tục hại trên cây họ bầu bí; *bệnh lở cổ rễ, chết ẻo, thối gốc*...phát sinh gây hại tăng trên rau giai đoạn cây con.

**- Cây ăn quả có múi**: *Bệnh vàng lá thối rễ*, *bệnh Greening, bệnh thán thư, ruồi đục quả,...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục phát sinh gây hại tại các tỉnh phía Nam; *bọ xít nâu, bệnh thán thư, sâu đục quả,..* tiếp tục hại.

**- Cây chè**: *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh phồng lá*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá virus* tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như *bọ phấn trắng, rệp sáp*... .

**- Cây cà phê:** *Bọ xít muỗi* tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên cà phê ở các tỉnh miền Trung*;* *rệp sáp, rệp vảy, bệnh khô cành, bệnh thán thư, bệnh gỉ sắt, mọt đục cành,...* tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các vùng trồng dừa; *sâu đầu đen* tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,...

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***-* Cây lâm nghiệp:***Châu chấu tre* trưởng thành tiếp tục gây hại, tập trung tại các khu vực châu chấu sinh sản hàng năm thuôc các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Điện Biên,...; *Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ: Thực hiện tốt công văn số 6637/BNN/-TT ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc khắc phục sản xuất trồng trọt sau cơn bão số 3-YAGI. Tiếp tục thực hiện tốt công văn số 1973/BVTV-TV ngày 06/9/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc chủ động phòng chống SVGH sau bão và công văn số 2213/BVTV-TV ngày 08/8/2022 của Cục bảo vệ thực vật về việc hướng dẫn biện pháp kỹ thuật quản lý lúa cỏ (lúa ma).

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Trung Bộ: tiếp tục điều tra, theo dõi chặt chẽ một số đối tượng hại chính trên lúa Hè Thu, Mùa cuối vụ như: rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt, ... để có biện pháp phòng trừ kịp thời và hiệu quả.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ theo dõi chặt chẽ tình hình thời tiết để đối phó với cơn bão số 4, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến sinh vật gây hại chính trên lúa Hè Thu 2024 cuối vụ và lúa Thu Đông - Mùa 2024 để chủ động các biện pháp phòng chống. Tiếp tục theo dõi diễn biến rầy vào đèn, xác định cao điểm rầy vào đèn chỉ đạo xuống giống vụ Thu Đông 2024 “né rầy”.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);- Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG****Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | **DTN so với** | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |
| 1 | Đạo ôn lá | 5.255 | 1 | 0 | 5.256 | -570 | 601 | 1.423 | L.Đồng, G.Lai, Đ.LắkAG, VL, ĐT, TN, KG, LA |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 3.121 | 0 | 0 | 3.121 | -406 | 1.312 | 5.266 | ĐB, L.Châu, BK, L.Đồng, G.LaiKG, ST, HG, TG, VL, LA |
| 3 | Rầy hại lúa | 4.331 | 338 | 0 | 4.669 | 1.185 | -11.849 | 2.641 | NB, H.Nam, HY, TG, ĐT, KG, ĐN, LA, BP |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.296 | 54 | 0 | 1.350 | -33 | 337 | 13.901 | TB, BN, HY, B.Thuận, K.Hòa, G.Lai, Đ.Lắk, BL, VT, BP, HG |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 13.785 | 7.820 | 0 | 21.605 | 18.775 | 16.041 | 1.357 | NĐ, NB, QN, G.Lai, B.Thuận, AG, ST, TN, HG, ĐT, BL |
| 6 | Bệnh bạc lá | 12.759 | 395 | 0 | 13.154 | 4.861 | 6.167 | 8.297 | NĐ, BG, ĐB, VL, KG, CT, HG, AG, ST |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 9.859 | 191 | 0 | 10.050 | 3.128 | 6.411 | 10.410 | BG, BN, ĐB, TH, NA, Đ.Lắk, G.Lai, L.Đồng, KG, HG, AG, ST, TG, VL |
| 8 | Chuột hại lúa | 5.449 | 138 | 0 | 5.587 | -572 | -7.756 | 580 | TB, NB, H.Nam, NA, B.Thuận, K.Hòa, G.Lai, Đ.Lăk, AG, HG, VL, BL, ĐN, HCM |
| 9 | Ốc bươu vàng  | 4.923 | 0 | 0 | 4.923 | 2.178 | -682 | 3.377 | G.Lai, B.Thuận, K.Hòa, BL, LA, ĐN, ST, ĐT, HCM |
| 10 | Bệnh khô vằn | 40.102 | 2.203 | 0 | 42.305 | -6.274 | 9.930 | 73.518 | H.Nam, BG, BN, TH, NA, G.Lai, L.Đồng, B.Định, VL, HG, BL, HCM, TN |
| 11 | Bọ trĩ | 426 | 0 | 0 | 426 | -32 | -177 | 294 | G.Lai, L.Đồng, TN, ĐT, HG, BP, HCM, VT |
| **II** | **Cây trồng khác** |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 231 | 13 | 0 | 244 | -15 | -291 | 86 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 1.002 | 17 | 0 | 1.019 | -120 | -31 | 215 | BG, TQ, YB, NA, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 545 | 38 | 5 | 588 | 1 | -165 | 54 | NA, VL, HG, ST, TV, BP |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 4.654 | 73 | 0 | 4.727 | -1.344 | 252 | 5.308 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.458 | 28 | 0 | 5.486 | -25 | -4 | 159 | BT, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  | 857 | 270 | 0 | 1.127 | -12 | 773 | 471 | BT, TG, TV, KG, VL, ST |
| 7  | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.745 | 418 | 0 | 4.162 | -190 | 620 | 6.347 | L.Đồng, K.Hòa, Đ.Lắk, ĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.722 | 206 | 0 | 1.927 | 41 | -485 | 189 | QT, G.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 1.759 | 96 | 1 | 1.856 | 22 | -62 | 287 | QB, QT, B.Thuận, G.Lai, Đ.Lắk, Đ.Nông, L.Đồng, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 1.162 | 174 | 0 | 1.336 | 30 | 219 | 154 | QT, G.Lai, Đ.Lắk, ĐN, BP, KG, BRVT |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 6.291 | 90 | 0 | 6.381 | -628 | -530 | 5.564 | ĐB, SL, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  | 5.659 | 6 | 0 | 5.665 | 341 | -1.283 | 10.422 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 4.105 | 2 | 0 | 4.107 | -3 | -53 | 1.696 | L.Đồng, G.Lai, B.Thuận, Đ.Lắk, BP, ĐN |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 4.050 | 30 | 0 | 4.080 | -83 | -349 | 1.586 | L.Đồng, G.Lai, B.Thuận, Đ.Lắk, BP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 4.344 | 0 | 0 | 4.344 | 17 | 706 | 3.331 | TN, PT, SL, L.Đồng, G.Lai |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 34.532 | 12.641 | 0 | 47.173 | -1.803 | -12.767 | 2.056 | Hòa Bình, TH, NA, QB, QT, Huế, P.Yên, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.Lắk, TN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 235 | 6 | 0 | 241 | -39 | -377 | 307 | NĐ, HD, H.Nội, NA, HT, L.Đồng, B.Thuận, P.Yên, ĐN |